

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH
ĐÔ THỊ SƠN TÂY**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018



MỤC LỤC

NỘI DUNG

TRANG

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

02 - 03

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

04 - 05

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

06 - 07

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

08

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

09

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

10 - 28

00000
ÔNG
H NHIỆM
TOÁN V
VIỆT
GIẤY

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình đô thị Sơn Tây (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Hải Vân	Chủ tịch
Ông Vũ Ngọc Nghĩa	Phó chủ tịch (bổ nhiệm ngày 12/05/2018)
Ông Nguyễn Hồng Điệp	Thành viên
Ông Đoàn Hồng Quang	Thành viên
Ông Đinh Ngọc Quyền	Thành viên (bổ nhiệm ngày 12/05/2018)

Ban Giám đốc

Ông Vũ Ngọc Nghĩa	Giám đốc
Ông Nguyễn Hồng Điệp	Phó Giám đốc
Ông Đinh Ngọc Quyền	Phó Giám đốc (bổ nhiệm ngày 12/05/2018)

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH
ĐÔ THỊ SƠN TÂY**

Địa chỉ: Số 2 phố Phùng Hưng, Phường Ngô Quyền, Thị xã Sơn Tây,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

đính kèm Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ SƠN TÂY



Vũ Ngọc Nghĩa
Giám đốc

Hà Nội, ngày 04 tháng 03 năm 2019

N.H.H. * I.O.V.



Số: 1162 -19/BC-TC/VAE

Hà Nội, ngày 11 tháng 03 năm 2019

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình đô thị Sơn Tây

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình đô thị Sơn Tây (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 04/03/2019, từ trang 06 đến trang 28, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
(tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Trần Quốc Tuấn
Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0148-2018-034-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Đặng Thị Thu Huyền
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1410-2018-034-1



Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		76.051.304.603	67.763.508.323
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	16.653.561.073	17.560.049.618
1. Tiền	111		7.523.741.999	11.560.049.618
2. Các khoản tương đương tiền	112		9.129.819.074	6.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		11.781.482.652	12.319.018.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2.	11.781.482.652	12.319.018.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		45.289.074.453	36.094.932.743
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	33.886.676.747	31.663.295.832
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	2.598.885.000	36.000.000
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5.	3.500.000.000	3.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6.	6.529.441.200	2.437.585.405
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.225.928.494)	(1.041.948.494)
IV. Hàng tồn kho	140		2.047.795.087	886.643.291
1. Hàng tồn kho	141	V.8.	2.047.795.087	886.643.291
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		279.391.338	902.864.671
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11.	279.391.338	902.864.671
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		20.982.512.289	22.833.309.742
II. Tài sản cố định	220	V.10.	20.646.787.428	22.232.718.623
1. Tài sản cố định hữu hình	221		20.646.787.428	22.232.718.623
- Nguyên giá	222		70.569.183.309	67.445.930.148
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(49.922.395.881)	(45.213.211.525)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		335.724.861	600.591.119
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11.	335.724.861	600.591.119
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		97.033.816.892	90.596.818.065

Y
C.T.
J.H.A.
NH.G.
M
P.H.

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2018	01/01/2018
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		29.278.986.535	22.988.739.849
I. Nợ ngắn hạn	310		29.278.986.535	22.988.739.849
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11.	10.244.540.595	12.136.820.323
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12.	904.092.727	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13.	1.785.757.518	1.149.226.884
4. Phải trả người lao động	314		7.577.318.718	5.697.457.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14.	5.661.877.741	1.008.706.184
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15.	1.838.196.650	2.615.142.872
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.267.202.586	381.386.586
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		67.754.830.357	67.608.078.216
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16.	67.781.266.857	67.634.514.716
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		18.760.000.000	18.760.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		18.760.000.000	18.760.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9.965.000	9.965.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		40.194.922.977	36.815.269.977
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		8.816.378.880	12.049.279.739
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		1.377.988.739	2.393.128.245
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		7.438.390.141	9.656.151.494
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		(26.436.500)	(26.436.500)
1. Nguồn kinh phí	431		(26.436.500)	(26.436.500)
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		97.033.816.892	90.596.818.065

Hà Nội, ngày 04 tháng 03 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ SƠN TÂY

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Phùng Thị Minh Thu

Bùi Thị Thu Hoài

Vũ Ngọc Nghĩa

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm 2018	Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	124.686.026.236	120.972.343.030
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		124.686.026.236	120.972.343.030
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	104.462.391.775	98.251.869.114
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		20.223.634.461	22.720.473.916
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3.	2.135.586.286	1.277.106.854
7. Chi phí tài chính	22		-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6.	12.530.483.638	11.880.748.499
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		9.828.737.109	12.116.832.271
11. Thu nhập khác	31	VI.4.	-	4.100.000
12. Chi phí khác	32	VI.5.	217.540.179	3.848.964
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		(217.540.179)	251.036
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		9.611.196.930	12.117.083.307
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8.	2.172.806.789	2.460.931.813
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		7.438.390.141	9.656.151.494
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9.	3.965	3.860

Hà Nội, ngày 04 tháng 03 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ SƠN TÂY

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Phùng Thị Minh Thu

Bùi Thị Thu Hoài



Vũ Ngọc Nghĩa

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp trực tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND
 Năm 2018 Năm 2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu	01		131.879.318.594	150.830.460.384
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(66.475.393.856)	(63.765.687.932)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(31.668.854.789)	(33.964.598.562)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1.750.000.000)	(2.892.463.562)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		7.515.674.526	2.460.101.991
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(31.437.604.543)	(22.582.191.912)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		8.063.139.932	30.085.620.407
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3.123.253.161)	(19.484.600.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(57.930.564.528)	(41.947.299.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		54.968.099.876	21.786.841.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.810.335.086	1.277.106.854
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(4.275.382.727)	(38.367.951.146)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.694.245.750)	(2.251.200.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(4.694.245.750)	(2.251.200.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(906.488.545)	(10.533.530.739)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		17.560.049.618	28.093.580.357
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1	16.653.561.073	17.560.049.618

Hà Nội, ngày 04 tháng 03 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ SƠN TÂY

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc







Phùng Thị Minh Thu

Bùi Thị Thu Hoài

Vũ Ngọc Nghĩa

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Sơn Tây là doanh nghiệp được thành lập dưới hình thức chuyển từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 2248/QĐ-UBND ngày 10 tháng 07 năm 2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tây về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và chuyển Công ty Môi trường và Công trình Đô thị Sơn Tây thành Công ty Cổ phần. Ngày 25 tháng 09 năm 2008 Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103026959. Công ty có 04 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 04 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 08/11/2017 thì Công ty đã thay đổi người đại diện theo pháp luật từ ông Lê Văn Thục thành ông Vũ Ngọc Nghĩa và vốn điều lệ của Công ty là: **18.760.000.000 VND** (Mười tám tỷ, bảy trăm sáu mươi triệu đồng chẵn./.)

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên sàn Upcom với mã chứng khoán là STU.

Cơ cấu vốn điều lệ:

STT	Tên cổ đông	Số cổ phần	Giá trị cổ phần VND	Tỷ lệ vốn góp
1	Cổ đông nhà nước	485.893	4.858.930.000	25,9%
2	Cổ đông khác	1.390.107	13.901.070.000	74,1%
Tổng		1.876.000	18.760.000.000	100%

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt, đảm bảo vệ sinh môi trường.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Thu gom vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt, đảm bảo vệ sinh môi trường;
- Quản lý vận hành hệ thống thoát nước đô thị;
- Quản lý vận hành hệ thống điện chiếu sáng, điện trang trí, đèn tín hiệu giao thông công cộng;
- Quản lý duy trì công viên, vườn hoa, cây xanh thảm cỏ đường phố, đảo giao thông;
- Quản lý nghĩa trang nhân dân làm dịch vụ tang lễ;
- Xây dựng, sửa chữa vừa và nhỏ các công trình hạ tầng đô thị như: vỉa hè, thoát nước, đường nội thị, điện chiếu sáng, vườn hoa, cây xanh, thảm cỏ;
- Thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải công nghiệp, rác thải độc hại;

Trụ sở Công ty tại: Số 2 phố Phùng Hưng, Phường Ngô Quyền, Thị xã Sơn Tây, Thành phố Hà Nội

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc.

Công ty không có khoản cho vay nào cần trích lập dự phòng phải thu khó đòi

4. Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra do chủ nợ khó có khả năng thanh toán vì bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tại ngày 31/12/2018, Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng giảm giá.

6. Nguyên tắc kế toán và phương pháp khấu hao TSCĐ

6.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/06/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

CC
Đ
K
V
T

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định**Thời gian khấu hao <năm>**

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25
- Phương tiện vận tải	06
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	06 - 07
- Tài sản cố định khác	06 - 07

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí công cụ, dụng cụ, thiết bị văn phòng thuộc tài sản lưu động xuất dùng một lần với giá trị lớn và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

8. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản trích trước chi phí sửa chữa, cải tạo khu xử lý rác, chi phí thuê vận chuyển rác và phí kiểm toán năm 2018, là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán mọt, cung cấp dịch vụ xử lý rác thải, chiếu sáng công cộng, vệ sinh môi trường.... và doanh thu lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay.

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, số dư các khoản cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.

12. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

12.1 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành. Công ty đang áp dụng mức thuế suất thuế GTGT 10% đối với hoạt động bán hàng, dịch vụ vệ sinh môi trường, xử lý nước thải... và không thuộc diện chịu thuế đối với các hoạt động như: dịch vụ tang lễ, công viên cây xanh, chiếu sáng công cộng.



Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền	7.523.741.999	11.560.049.618
Tiền mặt	1.604.188.732	844.736.263
Tiền gửi ngân hàng	5.919.553.267	10.715.313.355
Các khoản tương đương tiền	9.129.819.074	6.000.000.000
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	9.129.819.074	6.000.000.000
Cộng	16.653.561.073	17.560.049.618

2. Các khoản đầu tư tài chính**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	11.781.482.652	11.781.482.652	12.319.018.000	12.319.018.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - CN Sơn Tây	-	-	1.157.368.000	1.157.368.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sơn Tây	6.482.132.652	6.482.132.652	6.161.650.000	6.161.650.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Sơn Tây	5.299.350.000	5.299.350.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Cộng	11.781.482.652	11.781.482.652	12.319.018.000	12.319.018.000



Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2018 VND		01/01/2018 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Ngắn hạn</i>				
Ban Đầu tư Xây dựng thị xã Sơn Tây	7.091.225.378	-	7.643.675.379	-
Phòng quản lý đô thị huyện Phúc Thọ	696.490.504	-	693.222.500	-
Doanh nghiệp tư nhân Đỗ Văn Đán	1.422.211.000	995.547.700	1.722.211.000	861.105.500
Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Phúc Thọ	6.873.558.411	-	5.039.987.000	-
Ban duy tu Sờ Xây dựng	15.557.119.337	-	15.306.641.595	-
Các đối tượng khác	2.246.072.117	230.381.094	1.257.558.358	180.842.994
Cộng	33.886.676.747	1.225.928.794	31.663.295.832	1.041.948.494

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2018 VND		01/01/2018 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Ngắn hạn</i>				
Công ty TNHH Ô tô chuyên dùng Hiệp Hòa	960.000.000	-	-	-
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Công nghệ Cao Minh Quân	1.603.885.000	-	-	-
Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam	35.000.000	-	36.000.000	-
Cộng	2.598.885.000	-	36.000.000	-

5. Phải thu về cho vay

	31/12/2018 VND		01/01/2018 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Ngắn hạn</i>				
Công ty TNHH Sản xuất dịch vụ và Thương mại Quang Minh (*)	3.500.000.000	-	3.000.000.000	-
Cộng	3.500.000.000	-	3.000.000.000	-

(*) Khoản phải thu về cho vay theo hợp đồng vay tiền số 01A/2018/HĐKT-CTMT ngày 30/01/2018 với số tiền vay là 1.000.000.000 đồng và hợp đồng số 02/2018/HĐKT-CTMT ngày 24/12/2018 với số tiền vay là 2.500.000.000 đồng.

28-C
G TY
M HỮU
VÀ ĐINH
T HAI
ẤY - T

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

6. Phải thu khác

	31/12/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	6.359.466.200	-	2.437.585.405	-
- Tạm ứng	300.000.000	-	60.000.000	-
Quách Tuấn Hiệp	300.000.000	-	-	-
Dương Ngọc Thành	-	-	60.000.000	-
- Phải thu khác	264.462.200	-	274.050.405	-
Ban Duy tu Sở Xây dựng	-	-	274.050.405	-
Phải thu về lãi cho vay	82.133.000	-	-	-
Phải thu về lãi tiền gửi	182.329.200	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ	5.795.004.000	-	2.103.415.000	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam	2.932.564.000	-	261.975.000	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	2.862.440.000	-	1.841.440.000	-
- Dự nợ Phải trả khác	-	-	120.000	-
b) Dài hạn	169.975.000	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ	169.975.000	-	-	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Sơn Tây	161.975.000	-	-	-
Hợp tác xã Nông nghiệp Hồng Hà	8.000.000	-	-	-
Cộng	6.529.441.200	-	2.437.585.405	-

7. Nợ xấu

	31/12/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Phải thu khách hàng	2.017.083.994	791.155.500	2.017.083.994	975.135.500
Hợp tác xã Thành Công	168.341.994	44.861.400	168.341.994	74.769.000
Công ty CP Môi trường và Công trình đô thị Ba Vì	87.270.000	-	87.270.000	-



Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Doanh nghiệp tư nhân Đỗ Văn Đán	1.722.211.000	726.663.300	1.722.211.000	861.105.500
UBND Phường Lê Lợi	25.000.000	12.500.000	25.000.000	25.000.000
Công ty CP Đầu tư Thành Quang	14.261.000	7.130.800	14.261.000	14.261.000
Cộng	2.017.083.994	791.155.500	2.017.083.994	975.135.500

8. Hàng tồn kho

	31/12/2018 VND		01/01/2018 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	972.175.661	-	360.946.001	-
Công cụ, dụng cụ	140.818.181	-	-	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	439.549.373	-	-	-
Thành phẩm	495.251.872	-	525.697.290	-
Cộng	2.047.795.087	-	886.643.291	-

9. Chi phí trả trước

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
a) Ngắn hạn	279.391.338	902.864.671
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	279.391.338	730.535.053
Chi phí sửa chữa máy móc thiết bị	-	172.329.618
b) Dài hạn	335.724.861	600.591.119
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	233.408.900	406.270.093
Chi phí sửa chữa máy móc thiết bị	65.834.369	121.160.646
Chi phí phần mềm GPRS	36.481.592	73.160.380
Cộng	615.116.199	1.503.455.790



Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

0. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tài sản công cộng được giao quản lý	Tổng cộng	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá							
Số dư ngày 01/01/2018	4.020.237.000	49.709.370.134	112.000.000	100.000.000	13.504.323.014	67.445.930.148	
Mua trong năm	-	2.292.272.727	31.500.000	-	-	2.323.772.727	
Đầu tư XDCB hoàn thành	799.480.434	-	-	-	-	799.480.434	
Số dư ngày 31/12/2018	4.819.717.434	52.001.642.861	143.500.000	100.000.000	13.504.323.014	70.569.183.309	
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư ngày 01/01/2018	3.283.847.034	28.289.739.686	56.812.713	78.489.078	13.504.323.014	45.213.211.525	
Khấu hao trong năm	98.737.441	4.578.746.899	17.414.292	14.285.724	-	4.709.184.356	
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	
Số dư ngày 31/12/2018	3.382.584.475	32.868.486.585	74.227.005	92.774.802	13.504.323.014	49.922.395.881	
Giá trị còn lại							
Tại ngày 01/01/2018	736.389.966	21.419.630.448	55.187.287	21.510.922	-	22.232.718.623	
Tại ngày 31/12/2018	1.437.132.959	19.133.156.276	69.272.995	7.225.198	-	20.646.787.428	

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 40.351.376.691 VND (Tại thời điểm 31/12/2017 là: 36.184.213.055 VND)

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

11. Phải trả người bán

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
VND				
<i>Ngắn hạn</i>				
Công ty TNHH Sản xuất dịch vụ và Thương mại Quang Minh	3.370.075.417	3.370.075.417	4.679.777.704	4.679.777.704
Nguyễn Hồng Thuý	1.010.511.700	1.010.511.700	1.116.180.800	1.116.180.800
Công ty CP Đầu tư và Phát triển công nghệ Cao Minh Quân	39.152.000	39.152.000	1.666.290.000	1.666.290.000
Công ty CP Kỹ thuật công nghệ ECOTEK	1.145.750.000	1.145.750.000	-	-
Công ty CP xây dựng dịch vụ và TM 68	-	-	1.342.270.000	1.342.270.000
Công ty CP Xây dựng ASICO	-	-	967.345.000	967.345.000
Công ty CP Xây dựng và Dịch vụ kỹ thuật Việt Hưng	1.219.622.000	1.219.622.000	-	-
Các đối tượng khác	3.459.429.478	3.459.429.478	2.364.956.819	2.364.956.819
Cộng	10.244.540.595	10.244.540.595	12.136.820.323	12.136.820.323

12. Người mua trả tiền trước

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
VND		
<i>Ngắn hạn</i>		
Ban quản lý Đầu tư xây dựng thị xã Sơn Tây	904.092.727	-
Cộng	904.092.727	-

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2018	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Đơn vị tính: VND 31/12/2018
	VND			
<i>Phải nộp</i>				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.106.486.918	5.657.581.489	5.443.107.644	1.320.960.763
Thuế thu nhập doanh nghiệp	41.802.250	2.172.806.789	1.750.000.000	464.609.039
Thuế thu nhập cá nhân	937.716	270.050.910	270.800.910	187.716
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	127.095.235	127.095.235	-
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	1.149.226.884	8.230.534.423	7.594.003.789	1.785.757.518

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

14. Chi phí phải trả

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Trích trước chi phí sửa chữa, cải tạo khu xử lý rác	-	689.549.820
Trích trước chi phí vận chuyển rác	77.512.720	254.156.364
Trích trước chi phí dịch vụ kiểm toán, thuê tư vấn	71.500.000	65.000.000
Trích trước phí duy trì vệ sinh môi trường ngõ xóm năm 2018	2.234.765.748	-
Trích trước chi phí quản lý vận hành, sửa chữa hệ thống điện chiếu sáng công cộng Sơn Tây, Ba Vì, Phúc Thọ	736.112.000	-
Trích trước phí duy trì vệ sinh môi trường huyện Phúc Thọ quý 3+4/2018	2.541.987.273	-
Cộng	5.661.877.741	1.008.706.184

15. Phải trả khác

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
<i>Ngắn hạn</i>		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	1.838.196.650	2.567.328.700
<i>Đội công viên</i>	22.705.000	60.196.000
<i>Đội điện chiếu sáng</i>	412.623.000	173.912.000
<i>Đội Môi trường số 1</i>	50.427.000	31.813.000
<i>Đội Môi trường số 2</i>	67.172.000	10.776.000
<i>Đội Môi trường số 3</i>	40.402.000	12.652.000
<i>Đội Môi trường số 4</i>	20.079.000	464.444.400
<i>Đội Môi trường số 5</i>	473.947.290	726.864.360
<i>Đội quản lý vận hành khu XLR Xuân Sơn</i>	-	329.280.000
<i>Đội xe</i>	17.420.000	16.717.000
<i>Các đối tượng khác</i>	733.421.360	740.673.940
- Dư Có 1388	-	47.814.172
Cộng	1.838.196.650	2.615.142.872

(*) Là tiền chi phí khoán phải trả cho các đội như tiền công cụ dụng cụ, chi phí quản lý...

16. Vốn chủ sở hữu

16.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
				Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2017	18.760.000.000	9.965.000	9.391.491.291	28.161.456.291
Lãi trong năm trước	-	-	9.656.151.494	9.656.151.494
Trích lập các quỹ	-	-	(4.484.000.000)	(4.484.000.000)
Chia cổ tức	-	-	(2.251.200.000)	(2.251.200.000)
Giảm khác	-	-	(263.163.046)	(263.163.046)
Số dư tại ngày 31/12/2017	18.760.000.000	9.965.000	12.049.279.739	30.819.244.739
Lãi trong năm nay	-	-	7.438.390.141	7.438.390.141

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	(3.379.653.000)	(3.379.653.000)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(2.414.038.000)	(2.414.038.000)
Chia cổ tức	-	-	(4.877.600.000)	(4.877.600.000)
Số dư tại ngày 31/12/2018	18.760.000.000	9.965.000	8.816.378.880	27.586.343.880

16.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị Hà Nội	4.858.930.000	4.858.930.000
Công ty CP Môi trường Tân Hội	98.000.000	98.000.000
Các đối tượng khác	13.803.070.000	13.803.070.000
Cộng	18.760.000.000	18.760.000.000

16.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	18.760.000.000	18.760.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	18.760.000.000	18.760.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	4.877.600.000	2.251.200.000

16.4 Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.876.000	1.876.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.876.000	1.876.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.876.000	1.876.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.876.000	1.876.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.876.000	1.876.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu		

16.5 Các quỹ của doanh nghiệp

Khoản mục	01/01/2018	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Đơn vị tính: VND
				31/12/2018
Quỹ đầu tư phát triển	36.815.269.977	3.379.653.000	-	40.194.922.977
Cộng	36.815.269.977	3.379.653.000	-	40.194.922.977

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

*** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp**

- Quỹ đầu tư phát triển của Công ty được trích lập 35% từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty phù hợp với quy định tại điều lệ của Công ty.

17. Nguồn kinh phí

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
Chi sự nghiệp (số âm)	-	-
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	(26.436.500)	(26.436.500)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa	2.138.684.049	1.758.370.509
Doanh thu cung cấp dịch vụ	122.547.342.187	119.213.972.521
Cộng	124.686.026.236	120.972.343.030

2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	1.362.615.018	1.261.294.217
Giá vốn cung cấp dịch vụ	103.099.776.757	96.990.574.897
Cộng	104.462.391.775	98.251.869.114

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi	1.992.417.286	1.164.615.854
Lãi tiền cho vay	142.922.000	112.491.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	247.000	-
Cộng	2.135.586.286	1.277.106.854

4. Thu nhập khác

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Các khoản khác	-	4.100.000
Cộng	-	4.100.000

5. Chi phí khác

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Phạt vi phạm hành chính	160.000.000	-

3226
KẾ TÍNH HẠNG VÀ Đ
T. T.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Chi phạt chậm nộp thuế	38.340.123	3.848.964
Tiền nộp truy thu thuế GTGT các năm trước	19.200.056	-
Cộng	217.540.179	3.848.964
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
<i>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm</i>		
Chi phí nhân viên quản lý	4.546.637.984	4.479.835.214
Chi phí đồ dùng văn phòng	128.938.697	67.246.900
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.559.463.297	2.217.462.234
Thuế, phí và lệ phí	150.200.235	479.834.017
Chi phí dự phòng	183.980.000	1.023.144.500
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.582.575.957	67.850.000
Chi phí bằng tiền khác	2.378.687.468	3.545.375.634
Cộng	12.530.483.638	11.880.748.499
7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.033.148.865	9.135.815.459
Chi phí nhân công	39.907.380.838	51.498.554.759
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.709.184.356	3.115.376.325
Chi phí dịch vụ mua ngoài	57.922.892.027	3.784.242.846
Chi phí khác bằng tiền	7.904.119.474	37.587.542.147
Cộng	116.476.725.560	105.121.531.536
8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	9.611.196.930	12.117.083.307
Các khoản thu nhập được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	540.334.200	187.575.758
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	10.151.531.130	12.304.659.065
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.030.306.225	2.460.931.813
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, được giảm	-	-
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	142.500.564	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.172.806.789	2.460.931.813
9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7.438.390.141	9.656.151.494
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	7.438.390.141	9.656.151.494
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	2.414.038.000



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.876.000	1.876.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (**)	3.965	3.860

(*) Giá trị Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 là số liệu thực tế Công ty đã trích theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/04/2018 của Công ty. Công ty chưa có kế hoạch trích Quỹ khen thưởng phúc lợi cho năm 2018.

(**) Công ty thực hiện điều chỉnh hồi tố chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu do ảnh hưởng của việc trích quỹ khen thưởng, phúc lợi:

	Năm 2017 Số trước điều chỉnh VND	Điều chỉnh VND	Năm 2017 Số sau điều chỉnh VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	9.656.151.494	-	9.656.151.494
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	9.656.151.494	-	9.656.151.494
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	2.414.038.000	2.414.038.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.876.000	-	1.876.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.147	(1.287)	3.860

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Bù trừ công nợ phải trả và phải thu về cho vay	3.000.000.000	-

VIII. Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

2. Thông tin về các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt	589.000.000	1.277.076.500
Thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị	422.808.000	-
Cộng	1.011.808.000	1.277.076.500

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

3. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm các khoản nợ thuần, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ trừ đi lỗ lũy kế).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

Công nợ tài chính	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Các khoản vay	-	-
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	16.653.561.073	17.560.049.618
Nợ thuần	(16.653.561.073)	(17.560.049.618)
Vốn chủ sở hữu	67.781.266.857	67.634.514.716
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	0	0

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số IV.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.653.561.073	17.560.049.618
Phải thu khách hàng và phải thu khác	39.190.189.453	33.058.932.743
Các khoản đầu tư tài chính	15.281.482.652	15.319.018.000
Tổng cộng	71.125.233.178	65.938.000.361
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	12.082.737.245	14.751.963.195
Chi phí phải trả	5.661.877.741	1.008.706.184
Tổng cộng	17.744.614.986	15.760.669.379

Công ty chưa đánh giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công cụ nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công cụ nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

31/12/2018	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	12.986.829.972	-	12.986.829.972
Chi phí phải trả	5.661.877.741	-	5.661.877.741
Các khoản vay	-	-	-
01/01/2018	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	14.751.963.195	-	14.751.963.195
Chi phí phải trả	1.008.706.184	-	1.008.706.184

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức cao. Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

3-C
TƯ
TƯ H
HNG
AM
P. H

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2018	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.653.561.073	-	16.653.561.073
Phải thu khách hàng và phải thu khác	39.190.189.453	-	39.190.189.453
Các khoản đầu tư tài chính	15.281.482.652	-	15.281.482.652
01/01/2018	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.560.049.618	-	17.560.049.618
Phải thu khách hàng và phải thu khác	33.058.932.743	-	33.058.932.743
Các khoản đầu tư tài chính	15.319.018.000	-	15.319.018.000

4. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình đô thị Sơn Tây đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Hà Nội, ngày 04 tháng 03 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ SƠN TÂY

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc





Phùng Thị Minh Thu

Bùi Thị Thu Hoài

Vũ Ngọc Nghĩa

